

Theo Tiêu chuẩn Truyền thông Nguy hại 29 CFR 1910.1200 - HazCom 2012

01

NHẬN DẠNG

1.1. Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm	PENETRON ARC - Phần B (dạng lỏng)
Mã sản phẩm	Không có thông tin.

1.2. Công dụng của sản phẩm

Công dụng	Lớp phủ chống axit.
-----------	---------------------

1.3. Thông tin nhà cung cấp

Penetron International, Ltd.

601 S. 10th Street, Unit 300, Allentown, PA 18103 - Hoa Kỳ

Điện thoại: +1 (631) 941-9700 | Email: info@penetron.com | Website: www.penetron.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

CHEMTREC - Hoa Kỳ và Canada: 1-800-424-9300; Quốc tế: +1 703-527-3887

02

NHẬN DẠNG MỐI NGUY

2.1. Phân loại sản phẩm

Nhóm nguy hại	Phân loại
Kích ứng da	Nhóm 2
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Nhóm 2A

2.2. Thông tin trên nhãn

Biểu tượng nguy hại	 GHS07
---------------------	--

CẢNH BÁO

H315: Gây kích ứng da. H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Phòng ngừa: P264+P265: Rửa kỹ tay, cẳng tay và mặt sau khi sử dụng; không chạm vào mắt. P280: Mang găng tay, quần áo, kính và tấm che mặt bảo hộ.

Xử lý khi dính vào da: P302+P352: Rửa bằng nhiều nước. P332+P317: Nếu da bị kích ứng, cần được hỗ trợ y tế.

Xử lý khi dính vào mắt: P305+P351+P338: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút; tháo kính áp tròng nếu có và dễ tháo, sau đó tiếp tục rửa. P337+P317: Nếu mắt vẫn bị kích ứng, cần được hỗ trợ y tế.

Quần áo nhiễm bẩn: P362+P364: Cởi bỏ và giặt sạch trước khi sử dụng lại. P321: Thực hiện biện pháp điều trị cụ thể theo hướng dẫn sơ cứu.

2.3. Mối nguy khác

Không có thông tin khác.

2.4. Độc tính cấp chưa xác định

Không áp dụng.

03

THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

3.1. Chất nguyên chất

Không áp dụng.

3.2. Hỗn hợp

Thành phần	Mã CAS	Tỷ lệ
Natri silicat	1344-09-8	10-25%

* Tỷ lệ chính xác được giữ kín như bí mật thương mại theo khoản (i) của §1910.1200.

04

BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1. Cách sơ cứu

Hít phải	Đưa người bị ảnh hưởng ra khỏi nguồn phơi nhiễm và liên hệ nhân viên y tế. Nếu khó thở, người đã được đào tạo cần cho thở oxy cấp cứu. Cần được chăm sóc y tế ngay.
Dính vào da	Cởi bỏ ngay quần áo nhiễm bẩn. Thấm hoặc gạt bỏ phần hóa chất dư, sau đó rửa vùng da bị ảnh hưởng bằng nhiều nước. Nếu xuất hiện triệu chứng, cần được chăm sóc y tế.
Dính vào mắt	Rửa mắt ngay bằng nước trong 30 phút và giữ mí mắt mở. Nếu đang đeo kính áp tròng, không trì hoãn việc rửa mắt để tháo kính. Cần được chăm sóc y tế ngay.
Nuốt phải	Không gây nôn. Súc miệng kỹ bằng nước và uống 60-240 ml nước. Cần được chăm sóc y tế.

4.2. Triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng

Sản phẩm có tính kiềm, gây kích ứng mắt và da.

4.3. Chăm sóc y tế

Điều trị theo tình trạng của người bị ảnh hưởng và mức độ tiếp xúc. Nếu có thể, cung cấp nhãn sản phẩm hoặc SDS cho nhân viên y tế.

05

BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1. Chất chữa cháy

Phù hợp	Có thể dùng phun sương nước, bột chữa cháy, bột hoặc khí CO ₂ . Dùng phun sương nước để làm mát bao bì tiếp xúc với lửa. Nước hoặc bột có thể làm vật liệu sủi bọt.
Không phù hợp	Chưa ghi nhận.

5.2. Mối nguy khi cháy

Nguy cơ cháy	Sản phẩm không cháy. Bao bì có thể tăng áp suất khi gặp nhiệt hoặc lửa. Sản phẩm cháy có thể tạo ra các oxit cacbon.
--------------	--

5.3. Lời khuyên dành cho lực lượng chữa cháy

Đứng ở đầu hướng gió. Mang đầy đủ quần áo chữa cháy và thiết bị thở độc lập (SCBA). Phun sương nước để làm mát bao bì tiếp xúc với lửa.

06

XỬ LÝ KHI BỊ TRÀN ĐỔ

6.1. Bảo vệ người và quy trình khẩn cấp

Sử dụng đồ bảo hộ theo Mục 8. Cách ly khu vực nguy hiểm, không cho người không cần thiết hoặc không có bảo hộ đi vào. Không nuốt sản phẩm; tránh dính vào mắt và da; không hít sương hóa chất; luôn đóng kín bao bì.

6.2. Ngăn chặn và làm sạch

Ngăn chặn	Dùng vật liệu trơ như cát hoặc vermiculite để chặn và thấm hút phần tràn, sau đó cho vào thùng phù hợp. Không xả xuống cống hoặc đổ chảy vào nguồn nước. Sử dụng đầy đủ đồ bảo hộ cá nhân.
Làm sạch	Thu gom vật liệu vào thùng chứa chất thải và bảo đảm khu vực được thông gió.

6.3. Tham khảo các mục khác

Xem Mục 8 về quần áo và thiết bị bảo hộ; xem Mục 13 về cách xử lý chất thải.

07

SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1. Biện pháp sử dụng an toàn

Tránh để sản phẩm dính vào mắt, da hoặc quần áo. Tránh hít bụi, sương hoặc hơi. Không được nuốt. Cẩn thận khi mở và sử dụng bao bì. Không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khi sử dụng sản phẩm.

Vệ sinh: Rửa tay trước khi ăn, uống hoặc hút thuốc. Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

7.2. Điều kiện bảo quản

Đề xa tầm tay trẻ em. Đóng kín và bảo quản trong bao bì nguyên gốc tại nơi khô ráo, thoáng mát, thông gió tốt. Nhiệt độ bảo quản: 10-40°C (50-104°F). Tránh ánh nắng, không để sản phẩm bị đóng băng và để xa thực phẩm, đồ uống.

7.3. Mục đích sử dụng cụ thể

Không có thông tin.

08

KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Giới hạn phơi nhiễm

Thành phần	Cơ quan	Giới hạn
Natri silicat (1344-09-8)	ACGIH / OSHA	Không áp dụng

8.2. Biện pháp kiểm soát

Thông gió	Dùng hệ thống hút để giữ nồng độ bụi, khói, hơi hoặc sương hóa chất trong không khí dưới giới hạn cho phép. Nước thải phát sinh trong sản xuất hoặc vệ sinh phải được thu gom.
Bảo vệ tay	Mang găng bảo hộ chống hóa chất, không thấm, chẳng hạn như găng neoprene.
Bảo vệ mắt	Mang kính bảo hộ hóa chất vừa vặn, chống bụi hoặc chống bắn tóe; có thể dùng tấm che mặt.
Bảo vệ da và cơ thể	Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.
Bảo vệ hô hấp	Nếu thông gió không đủ, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp. Việc chọn thiết bị phải dựa trên mức phơi nhiễm, mối nguy của sản phẩm và giới hạn làm việc an toàn của thiết bị.
Bảo vệ môi trường	Duy trì mức phát thải thấp hơn giới hạn bảo vệ môi trường của địa phương.
Thông tin khác	Không ăn, uống hoặc hút thuốc tại nơi sử dụng, chế biến hoặc bảo quản sản phẩm. Rửa tay kỹ trước khi ăn hoặc hút thuốc. Không để sản phẩm đi vào hệ thống thoát nước hoặc nguồn nước.

09

TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1. Thông tin cơ bản

Trạng thái	Chất lỏng
Ngoại quan	Trong suốt đến hơi đục
Màu sắc	Không có dữ liệu
Mùi	Không mùi
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	11,5-12,5
Điểm nóng chảy	Không có dữ liệu
Điểm đông đặc	Không có dữ liệu
Điểm sôi	100°C (212°F)
Điểm chớp cháy	Không có dữ liệu
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Khả năng cháy	Không cháy
Giới hạn nổ	Không có dữ liệu
Tính nổ	Không có dữ liệu
Tính oxy hóa	Không có dữ liệu
Áp suất hơi	Không có dữ liệu
Khối lượng riêng	1,18 kg/L
Tỷ trọng hơi ở 20°C	Không có dữ liệu
Độ tan	Tan trong nước
Hệ số phân bố n-octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt	Không có dữ liệu

9.2. Thông tin khác

Không có thông tin bổ sung.

10

ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1. Khả năng phản ứng

Không ghi nhận phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.2. Độ ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện môi trường và bảo quản dự kiến.

10.3. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Phản ứng với nhôm, kẽm, thiếc và hợp kim của chúng có thể tạo khí hydro; khí này có thể tạo hỗn hợp nổ với không khí. Sản phẩm có thể phản ứng mạnh khi tiếp xúc với axit.

10.4. Điều kiện cần tránh

Không có thêm thông tin liên quan.

10.5. Vật liệu không tương thích

Muối amoni, nhôm, thiếc, chì, kẽm và axit.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Có thể tạo ra các oxit cacbon, khí amoniac và khí hydro.

11

THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

11.1. Ảnh hưởng độc tính

Thành phần	Thông số	Giá trị
Natri silicat (1344-09-8)	LD50 đường miệng, chuột	3.400 mg/kg
	LD50 qua da, thỏ	> 5.000 mg/kg
	LC50 hít phải, chuột	> 2,06 g/m ³
Ăn mòn / kích ứng da	Gây kích ứng da.	
Tổn thương / kích ứng mắt	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.	
Gây dị ứng đường hô hấp hoặc da	Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không đáp ứng tiêu chí phân loại.	
Độc biến tế bào mầm	Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không đáp ứng tiêu chí phân loại.	
Khả năng gây ung thư	Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không đáp ứng tiêu chí phân loại.	
Độc tính đối với sinh sản	Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không đáp ứng tiêu chí phân loại.	
Độc tính đối với cơ quan cụ thể - tiếp xúc một lần	Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không đáp ứng tiêu chí phân loại.	
Độc tính đối với cơ quan cụ thể - tiếp xúc nhiều lần	Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không đáp ứng tiêu chí phân loại.	
Nguy cơ hít sặc	Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không đáp ứng tiêu chí phân loại.	

12

THÔNG TIN SINH THÁI

12.1. Độc tính với môi trường

Thành phần	Đối tượng	Kết quả
Natri silicat (1344-09-8)	Cá Brachydanio rerio	LC50 96 giờ: 1.108 mg/L
	Daphnia magna	EC50 48 giờ: 1.700 mg/L

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Khi pha loãng, sản phẩm tương đương silica hòa tan tự nhiên và có khả năng phân hủy sinh học.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Chất này không tích lũy sinh học.

12.4. Khả năng di chuyển trong đất

Không có thông tin bổ sung.

12.5. Ảnh hưởng môi trường khác

Chưa ghi nhận sản phẩm gây tổn hại sinh thái liên quan đến hiện tượng nóng lên toàn cầu.

13 CÁC LƯU Ý VỀ VIỆC THẢI BỎ

13.1. Cách xử lý chất thải

Thải bỏ vật liệu theo tất cả quy định hiện hành của địa phương, tiểu bang, tỉnh bang và liên bang. Hạn chế phát sinh chất thải ở mức thấp nhất có thể.

14 THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

14.1. DOT, ADR, IMDG và IATA

Sản phẩm không thuộc diện quản lý khi vận chuyển và không được xếp là hàng nguy hiểm theo DOT, ADR, IMDG hoặc IATA.

14.2. Thông tin bổ sung

Nguy hại môi trường	Không được phân loại là chất gây ô nhiễm biển.
Lưu ý cho người sử dụng	Không dùng bao bì bằng nhôm cho sản phẩm này.
Lưu ý khi vận chuyển	Chỉ thao tác sau khi đã đọc và hiểu đầy đủ các biện pháp an toàn.

15 THÔNG TIN QUY ĐỊNH

15.1. Quy định liên bang Hoa Kỳ

Tất cả thành phần của sản phẩm đều được liệt kê hoặc được miễn liệt kê trong Danh mục của Đạo luật Kiểm soát Chất độc hại (TSCA) thuộc Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ.

15.2. Quy định của các tiểu bang Hoa Kỳ

California Proposition 65	Sản phẩm không chứa hóa chất được Tiểu bang California xác định là gây ung thư, dị tật bẩm sinh hoặc ảnh hưởng đến khả năng sinh sản.
---------------------------	---

16 THÔNG TIN KHÁC

Ngày ban hành	02/11/2018
Ngày sửa đổi	16/09/2024
Phiên bản	O09/P
Thông tin khác	Không có.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Chúng tôi tin rằng các thông tin kỹ thuật và khuyến nghị trong tài liệu này là đáng tin cậy, nhưng không kèm theo bất kỳ bảo đảm nào. Thông tin chỉ áp dụng cho sản phẩm ở trạng thái được cung cấp và có thể không còn phù hợp nếu dùng chung với vật liệu khác. Người sử dụng có trách nhiệm tự kiểm tra thông tin có đầy đủ và phù hợp với mục đích của mình hay không.

LƯU Ý VỀ BẢN DỊCH

Đây là bản dịch tiếng Việt từ SDS tiếng Anh do nhà sản xuất cung cấp. Khi dùng cho hồ sơ pháp lý, an toàn lao động hoặc xử lý sự cố, cần đối chiếu với bản SDS tiếng Anh gốc.